

Phụ lục III
KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO TỒN, PHÁT HUY TIẾNG DTTS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	GIAI ĐOẠN 2024-2025				6.540.977.000	446.590.000	3.654.387.000	2.440.000.000
	NĂM 2024				3.573.727.000	446.590.000	1.998.387.000	1.128.750.000
I	Xây dựng tài liệu truyền dạy tiếng DTTS (7 ngôn ngữ tiếng DTTS; in xuất bản lần 1)				1.010.537.000		1.010.537.000	-
1	Xây dựng khung chương trình, đề cương tài liệu, biên soạn tài liệu ở mức bản thảo				3.100.000		3.100.000	
1.1	Xây dựng khung chương trình	trang	20	70.000	1.400.000			
1.2	Sửa chữa, biên tập tổng thể khung chương trình	trang	20	40.000	800.000			
1.3	Thẩm định và nhận xét	trang	20	30.000	600.000			
1.4	Tiền nước uống họp Hội đồng thẩm định thống nhất khung chương trình: 10 người	người	10	30.000	300.000			
2	Viết nội dung và biên soạn tài liệu				72.800.000		72.800.000	
2.1	Viết giới thiệu tổng hợp: 3 trang × 7 bộ tài liệu của 7 DTTS = 21 trang	trang	21	500.000	10.500.000			
2.2	Viết nội dung trang ruột: 180 trang	trang	180	70.000	12.600.000			
2.3	Sửa chữa, biên tập nội dung trang ruột: 180 trang	trang	180	40.000	7.200.000			
2.4	Thẩm định, nhận xét nội dung trang ruột: 180 trang	trang	180	30.000	5.400.000			
2.5	Sưu tầm tài liệu về hình ảnh, văn hóa của 7 dân tộc (số lượng 20 trang/01 dân tộc = 20 × 7 = 140 trang)	trang	140	50.000	7.000.000			

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2.6	Đi thực tế khảo sát để xây dựng tài liệu: 2 điểm/01 dân tộc (02 điểm × 7 DT = 14 điểm (gặp người DT)	chuyến	14	2.000.000	28.000.000			
2.7	Tiền nước uống họp Hội đồng thẩm định thống nhất nội dung chương trình: 10 người	người	10	30.000	300.000			
2.8	Văn phòng phẩm	gam	5	80.000	400.000			
2.9	Mua hộp mực máy in	hộp	2	700.000	1.400.000			
3	Biên dịch tài liệu từ tiếng Việt sang 07 tiếng DT: Nùng, Tày, Sán Dìu, Cao Lan, Sán Chí, Hoa, Dao				320.842.000		320.842.000	
3.1	Tổ chức họp triển khai 7 nhóm biên dịch (gồm 8 người biên dịch/1 nhóm + 10 thành viên BBS trong Hội đồng (họp tại thành phố Bắc Giang)				14.580.000			
-	Chi tiền ăn tổ chức họp triển khai nhiệm vụ tới 7 Tổ biên dịch (gồm 8 người biên dịch/1 Tổ, có 5 người không hưởng lương; 5x7= 35 người), tại thành phố Bắc Giang	người	35	120.000	4.200.000			
-	Chi tiền nước uống tổ chức họp triển khai 7 nhóm biên dịch (gồm 8 người biên dịch/1 nhóm + 10 TVBBS trong Hội đồng (tại thành phố BG)	người	66	30.000	1.980.000			
-	Hỗ trợ tiền đi- về cho 8 người/1 Tổ × 7 Tổ từ các huyện về TP (gần nhất là 40km, xa nhất là 120 km)	người	56	150.000	8.400.000			
3.2	TC họp 3 cuộc tại các huyện để thống nhất nội dung biên dịch (8 người/tổ x 7 Tổ X 3 cuộc = 21 cuộc họp)				146.951.000			
-	Tiền ăn cho 03 cuộc họp của 7 Tổ biên dịch, mỗi Tổ 8 người tại các điểm huyện, trong đó có 5 người không hưởng lương: (7X3X5=105người)	người	105	120.000	12.600.000			
-	Tiền nước uống họp 03 cuộc họp của 7 Tổ biên dịch, mỗi Tổ 8 người tại các điểm huyện (7X3X8=168)	người	168	30.000	5.040.000			
-	Chi biên dịch từ tiếng Việt sang 7 tiếng ngôn ngữ (203 trang × 07 ngôn ngữ = 1.421 trang)	trang	1.421	91.000	129.311.000			

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3.3	Đạy thử nghiệm 03 buổi cho mỗi ngôn ngữ tại Trường PTDTNT tỉnh (10 thành viên BBS+ Lãnh đạo trường)	buổi dạy	30	1.000.000	30.000.000			
3.4	Sửa chữa, biên tập nội dung biên dịch tiếng Việt sang 7 ngôn ngữ (203 trang × 07 ngôn ngữ = 1.421 trang)	trang	1.421	52.000	73.892.000			
3.5	Thẩm định, nhận xét nội dung biên dịch tiếng Việt sang 7 ngôn ngữ (203 trang × 07 ngôn ngữ = 1.421 trang)	trang	1.421	39.000	55.419.000			
4	Chi phí tổ chức bản thảo và In tài liệu lần 1				613.795.000		613.795.000	
4.1	Tổ chức khai thác 7 bản thảo ngôn ngữ (203 trang × 07 ngôn ngữ = 1.421 trang)	trang	1.421	15.000	21.315.000			
4.2	Thiết kế bìa sách 7 bìa 2 trang	Bìa	14	1.200.000	16.800.000			
4.3	Thiết kế chế bản trang ruột sách in 07 tiếng DTTS (203 trang × 07 ngôn ngữ = 1.421 trang)	trang	1.421	40.000	56.840.000			
4.4	Biên tập bản thảo trang in 07 tiếng DTTS (203 trang × 07 ngôn ngữ = 1.421 trang)	trang	1.421	40.000	56.840.000			
4.5	Giấy phép xuất bản (07 tiếng dân tộc)	Giấy	7	6.000.000	42.000.000			
4.6	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 1 (500 cuốn/ngôn ngữ; 7 ngôn ngữ)	cuốn	3.500	120.000	420.000.000			
II	Tổ chức tập huấn kỹ năng cho giáo viên: 01 lớp (123 giáo viên, 01 ngày)				12.050.000		12.050.000	-
1	Chi giải khát giữa giờ (1BCV+1QL+ 123 GV= 125)	người/ngày	125	30.000	3.750.000			
2	Chi thù lao cho báo cáo viên (1BCV)	người/ngày	1	2.000.000	2.000.000			
3	Thuê hội trường (01 lớp × 01 ngày)	Ngày	1	3.600.000	3.600.000			
4	Thiết kế maket, hoa tươi phục vụ khai bế giảng lớp học	Lớp	1	1.200.000	1.200.000			
5	Thuê thiết bị phục vụ lớp học (máy tính, máy chiếu, phong chiếu)	Ngày	1	1.000.000	1.000.000			
6	Tặng âm loa đài phục vụ lớp tập huấn	Ngày	1	500.000	500.000			

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
III	Tổ chức tập huấn kỹ năng cho cho nghệ nhân, NCUT (01 lớp, 05 ngày/lớp; tổng số 163 người)				446.590.000	446.590.000		
1	Chi giải khát giữa giờ (163 học viên + 1 BCV + 1 QL lớp), 5 ngày	người- ngày	825	30.000	24.750.000	24.750.000		
2	Thù lao cho 01 cán bộ QL/lớp X 1 lớp X 5 ngày/lớp	ngày	5	160.000	800.000	800.000		
3	Chi thù lao cho báo cáo viên (5 ngày/lớp)	ngày	5	2.000.000	10.000.000	10.000.000		
4	Chi tiền ăn bữa chính cho lớp học (báo cáo viên + học viên+ cán bộ quản lý lớp: 5 ngày và 1 bữa tập trung từ chiều hôm trước: 5,5 ngày)	người- ngày	908	120.000	108.900.000	108.900.000		
5	Chi tiền ăn sáng cho lớp học (báo cáo viên + học viên+ cán bộ quản lý lớp: 5 ngày)	ngày	825	40.000	33.000.000	33.000.000		
6	Tiền ngủ cho học viên (huyện, xã 5 ngày và 1 tối đến từ chiều hôm trước): 163 người	người- ngày	815	250.000	203.750.000	203.750.000		
7	Tiền xe hỗ trợ cho học viên (02 lượt đi lại từ nhà đến thành phố Bắc Giang); huyện, xã: 163 người × 02 lượt (đi, về)	người- lượt	326	100.000	32.600.000	32.600.000		
8	Bút cho học viên 01bút/ người (163 học viên)	Cái	163	10.000	1.630.000	1.630.000		
9	Sổ ghi chép cho học viên (loại 100 trang)	Quyển	163	20.000	3.260.000	3.260.000		
10	Thuê hội trường (01lớp × 05 ngày)	Ngày	5	3.600.000	18.000.000	18.000.000		
11	Thiết kế maket, hoa tươi phục vụ khai bế giảng lớp học	Lớp	2	1.200.000	2.400.000	2.400.000		
12	Thuê thiết bị phục vụ lớp học (máy tính, máy chiếu, phong chiếu)	Ngày	5	1.000.000	5.000.000	5.000.000		
13	Tặng âm loa đài phục vụ lớp tập huấn	Ngày	5	500.000	2.500.000	2.500.000		
IV	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				2.077.550.000		948.800.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
3	Chi hỗ trợ trang phục dân tộc cho 286 người truyền dạy (123 giáo viên + 163 nghệ nhân, NCUT)	bộ	286	800.000	228.800.000		228.800.000	
V	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án				27.000.000		27.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyên	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
	NĂM 2025				2.967.250.000		1.656.000.000	1.311.250.000
I	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				1.848.750.000		720.000.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
II	Chi hỗ trợ các thôn/bản và hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các thôn/bản				839.500.000		657.000.000	182.500.000
1	Chi hỗ trợ thôn/bản (năm 2025: hỗ trợ 73 thôn/bản của 73 xã, mỗi xã 01 thôn/bản trong tổng số 539 thôn/bản cần hỗ trợ)	thôn/bản	73					

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Chi hỗ trợ bảng phần tiêu chuẩn cho nhà văn hóa thôn/bản (73 thôn/bản)	chiếc	73	2.500.000	182.500.000			182.500.000
2	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc (120 tiết; mỗi buổi 4 tiết dạy): 73 thôn/bản	buổi dạy	2.190	300.000	657.000.000		657.000.000	
III	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 2 (300 cuốn; 7 ngôn ngữ)	cuốn	2.100	120.000	252.000.000		252.000.000	
IV	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án				27.000.000		27.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyến	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
B	GIAI ĐOẠN 2026-2030				40.262.250.000		33.271.000.000	6.991.250.000
	NĂM 2026				8.040.250.000		5.999.000.000	2.041.250.000
I	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				1.848.750.000		720.000.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
II	Chi hỗ trợ các thôn/bản và hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các thôn/bản				4.854.500.000		3.942.000.000	912.500.000
1	Chi hỗ trợ các thôn, bản (năm 2026: hỗ trợ bình quân mỗi xã 5 thôn/bản trong tổng số 539 thôn/bản cần hỗ trợ: 73 xã x 5 thôn/bản)	thôn/bản	365					

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Chi hỗ trợ bảng phần tiêu chuẩn cho nhà văn hóa thôn/bản (356 thôn/bản)	chiếc	365	2.500.000	912.500.000			912.500.000
2	Hỗ trợ cho người truyền dạy (120 tiết; mỗi buổi 4 tiết dạy: 73 thôn/bản cũ + 365 thôn/bản mới)	buổi dạy	13.140	300.000	3.942.000.000		3.942.000.000	
III	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 3 (1500 cuốn; 7 ngôn ngữ)	cuốn	10.500	120.000	1.260.000.000		1.260.000.000	
IV	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án; Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Đề án				77.000.000		77.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyên	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
2	Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Đề án với 5 huyện, 73 xã, các trường học (120 đại biểu)	HN	1	50.000.000	50.000.000		50.000.000	
	NĂM 2027				8.074.750.000		6.696.000.000	1.378.750.000
I	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				1.848.750.000		720.000.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
II	Chi hỗ trợ các thôn/bản và hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các thôn/bản				4.435.000.000		4.185.000.000	250.000.000
1	Hỗ trợ các thôn, bản (năm 2027: hỗ trợ 100 thôn/bản trong tổng số 539 thôn/bản cần hỗ trợ: 100 thôn/bản)	thôn/bản	100					

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Chi hỗ trợ bảng phần tiêu chuẩn cho nhà văn hóa thôn/bản (100 thôn/bản)	chiếc	100	2.500.000	250.000.000			250.000.000
2	Hỗ trợ cho người truyền dạy (120 tiết; mỗi buổi 4 tiết dạy: 365 thôn/bản cũ +100 thôn/bản mới)	buổi dạy	13.950	300.000	4.185.000.000		4.185.000.000	
III	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 4 (2100 cuốn; 7 ngôn ngữ)	cuốn	14.700	120.000	1.764.000.000		1.764.000.000	
IV	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án				27.000.000		27.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyến	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
	NĂM 2028				8.063.750.000		6.810.000.000	1.253.750.000
I	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				1.848.750.000		720.000.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
II	Chi hỗ trợ các thôn/bản và hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các thôn/bản				4.760.000.000		4.635.000.000	125.000.000
1	Chi hỗ trợ các thôn, bản (năm 2028: hỗ trợ 50 thôn/bản trong tổng số 539 thôn/bản cần hỗ trợ: 50 thôn/bản)	thôn/bản	50					
	Chi hỗ trợ bảng phần tiêu chuẩn cho nhà văn hóa thôn/bản (50 thôn/bản)	chiếc	50	2.500.000	125.000.000			125.000.000
2	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc (120 tiết; mỗi buổi 4 tiết dạy: 465 thôn/bản cũ +50 thôn/bản mới = 515 thôn/bản)	buổi dạy	15.450	300.000	4.635.000.000		4.635.000.000	

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
III	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 5 (1700 cuốn; 7 ngôn ngữ)	cuốn	11.900	120.000	1.428.000.000		1.428.000.000	
IV	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án				27.000.000		27.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyến	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
	NĂM 2029				8.046.750.000		6.858.000.000	1.188.750.000
I	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				1.848.750.000		720.000.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
II	Chi hỗ trợ các thôn/bản và hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các thôn/bản				4.911.000.000		4.851.000.000	60.000.000
1	Chi hỗ trợ các thôn, bản (năm 2029: hỗ trợ 24 thôn/bản còn lại trong tổng số 539 thôn/bản cần hỗ trợ: 24 thôn/bản)	thôn/bản	24					
	Chi hỗ trợ bảng phần tiêu chuẩn cho nhà văn hóa thôn/bản (24 thôn/bản)	chiếc	24	2.500.000	60.000.000			60.000.000
2	Hỗ trợ cho người truyền dạy (120 tiết; mỗi buổi 4 tiết dạy: 515 thôn/bản cũ + 24 thôn/bản mới)	buổi dạy	16.170	300.000	4.851.000.000		4.851.000.000	
III	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 6 (1500 cuốn; 7 ngôn ngữ)	cuốn	10.500	120.000	1.260.000.000		1.260.000.000	

TT	Nội dung cụ thể	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách TW (nguồn CTMT vùng DTTS&MN)	Ngân sách địa phương	
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
IV	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án				27.000.000		27.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyên	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
	NĂM 2030				8.036.750.000		6.908.000.000	1.128.750.000
I	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các trường học				1.848.750.000		720.000.000	1.128.750.000
1	Trường Tiểu học, THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý				1.128.750.000			1.128.750.000
-	Trường Tiểu học do huyện quản lý (71 trường; học 70 tiết học/ngôn ngữ)	buổi dạy	1.243	300.000	372.750.000			372.750.000
-	Trường THCS, trường nội trú, bán trú do huyện quản lý (84 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.520	300.000	756.000.000			756.000.000
2	Trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý				720.000.000		720.000.000	
-	Trường THPT do tỉnh quản lý (17 trường; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	2.040	300.000	612.000.000		612.000.000	
-	Trường DTNT do tỉnh quản lý (3 trường NT; học 120 tiết/ngôn ngữ)	buổi dạy	360	300.000	108.000.000		108.000.000	
II	Chi hỗ trợ các thôn/bản và hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc tại các thôn/bản				4.851.000.000		4.851.000.000	-
1	Chi hỗ trợ cho người truyền dạy tiếng dân tộc (120 tiết; mỗi buổi 4 tiết dạy: 539 thôn/bản)	buổi dạy	16.170	300.000	4.851.000.000		4.851.000.000	
III	In tài liệu, đóng gói, vận chuyển lần 7 (1500 cuốn; 7 ngôn ngữ)	cuốn	10.500	120.000	1.260.000.000		1.260.000.000	
IV	Kiểm tra, giám sát chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án				77.000.000		77.000.000	
1	9 cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm, xăng xe, chi khác	Chuyên	9	3.000.000	27.000.000		27.000.000	
2	Hội nghị tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án với 5 huyện, 73 xã, các trường học (120 đại biểu)	HN	1	50.000.000	50.000.000		50.000.000	